

CTCP Dây cáp điện Việt Nam (HSX: CAV)

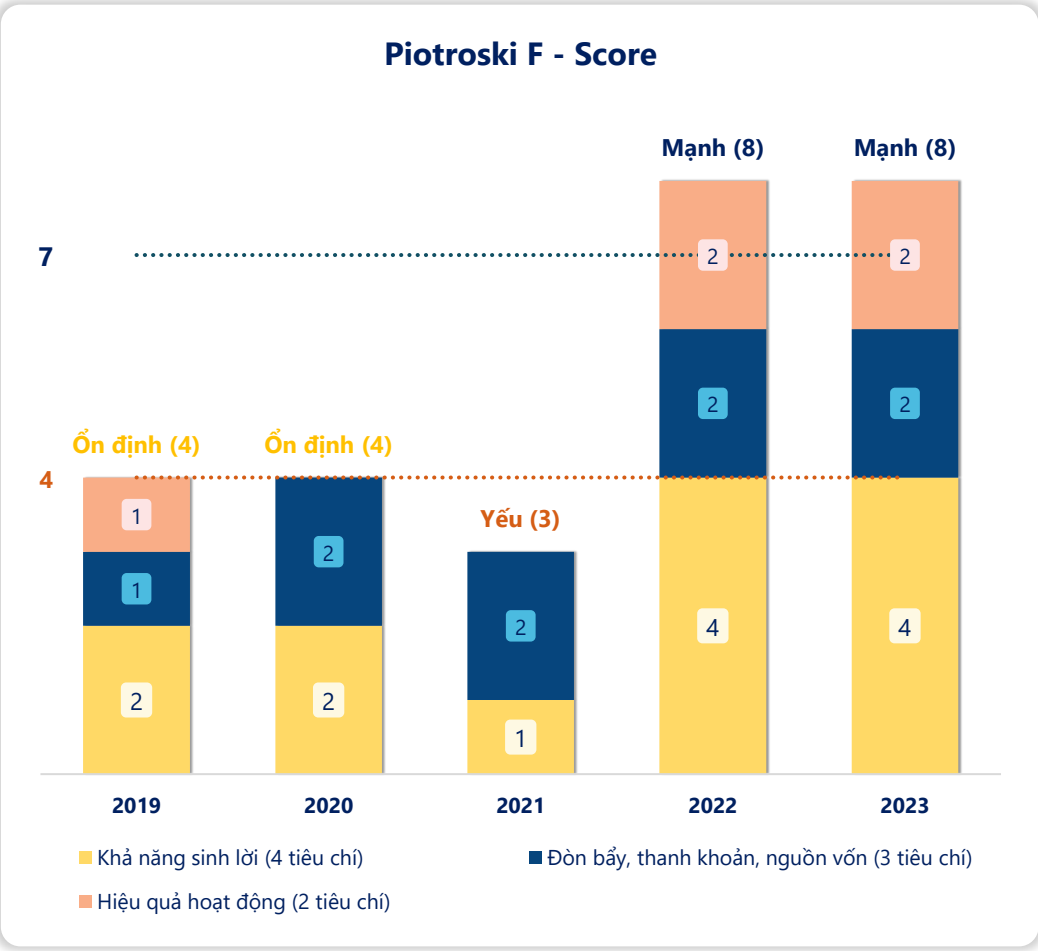
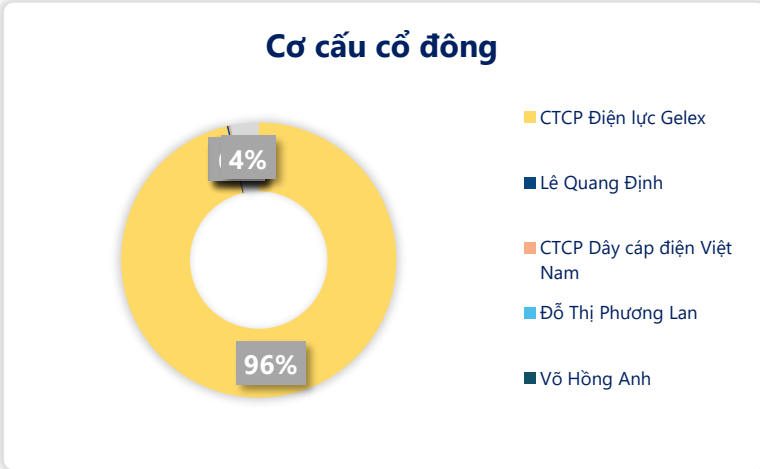
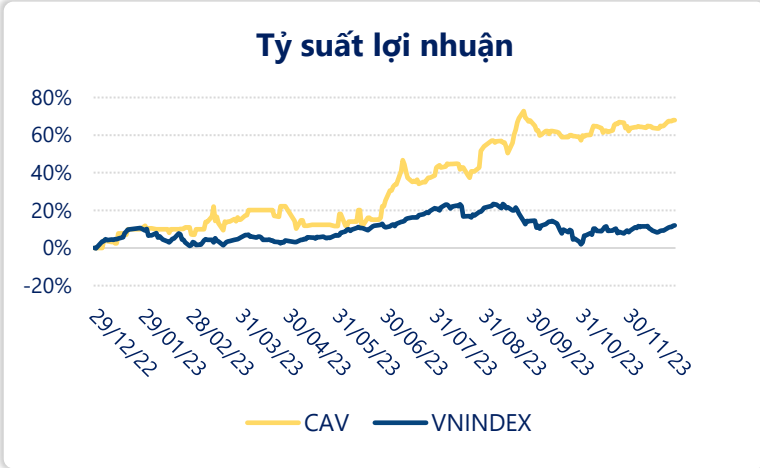
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	68,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	5.1%	25.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
10,084	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,250
	▼ 11.0%

LN sau thuế	2023
420	YoY
tỷ VNĐ	▲ 36.0
	▲ 9.4%

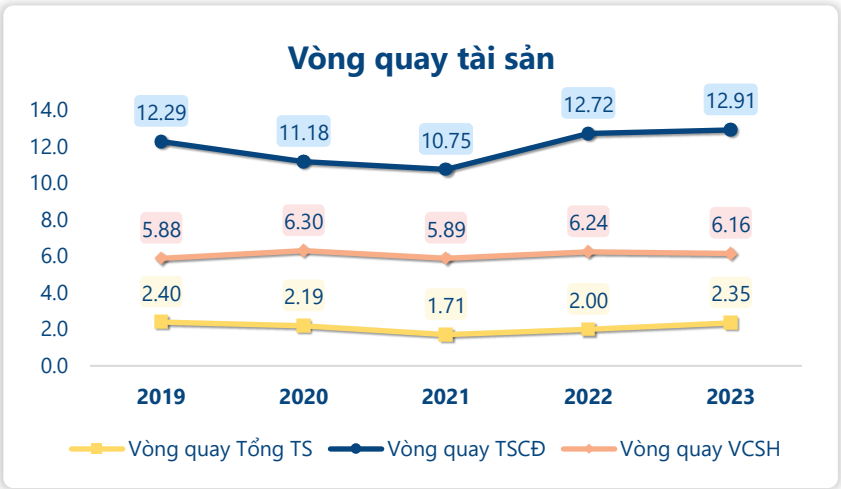
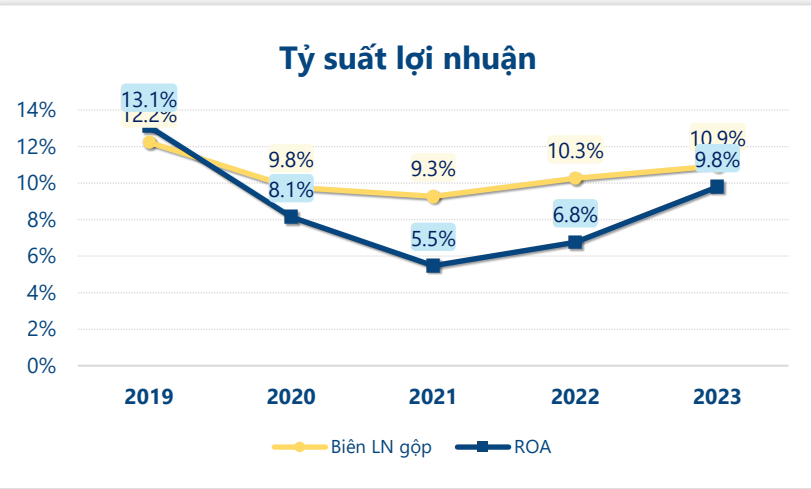
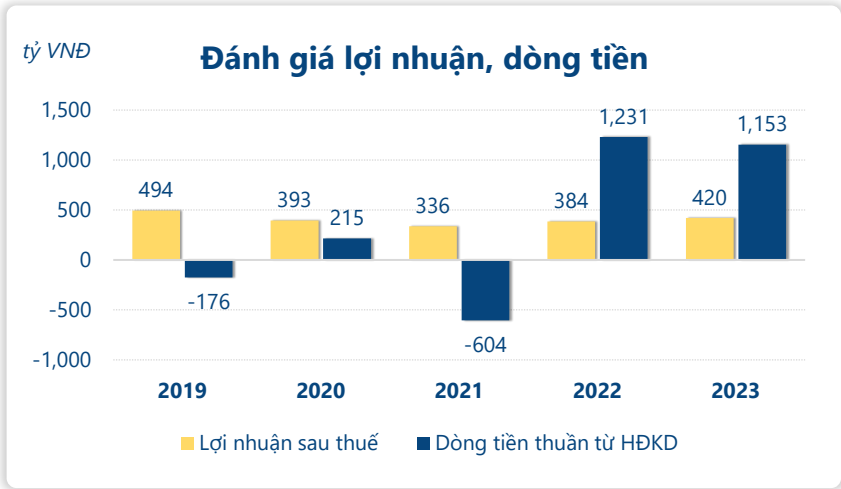


Năm **2023**, F-Score của **CAV** đạt **8/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

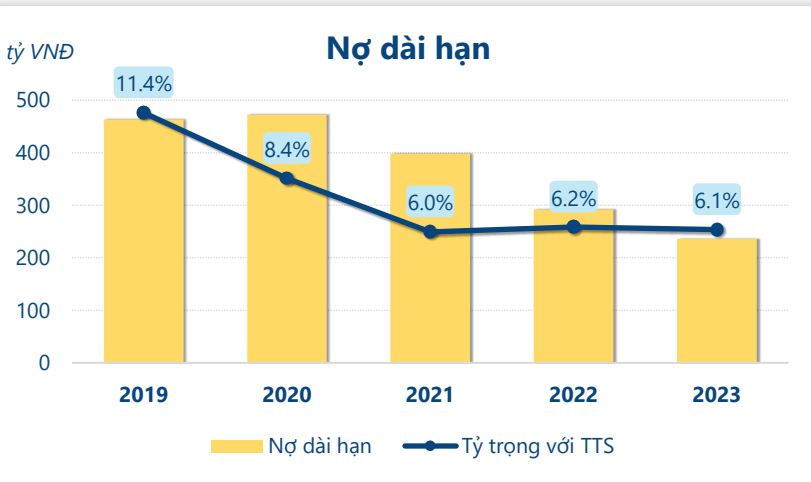
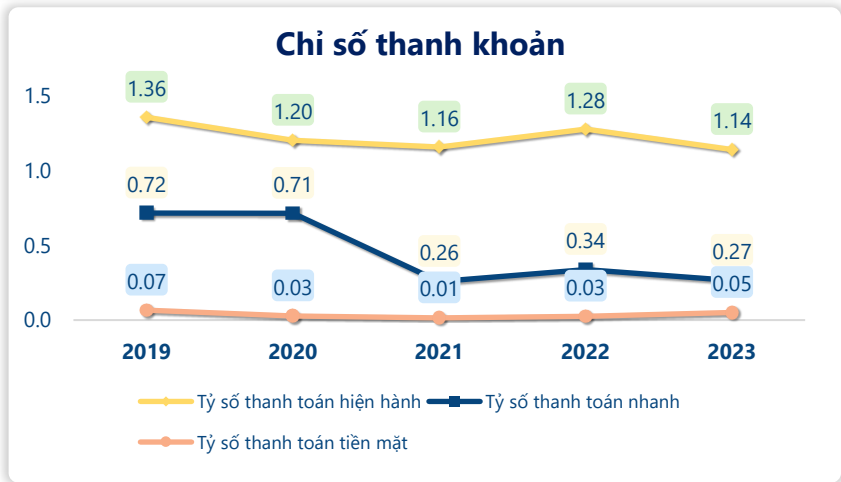
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dây cáp điện Việt Nam (HSX: CAV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CAV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,882	4,710	-17.6%
Tài sản ngắn hạn	2,516	3,307	-23.9%
Tiền và tương đương tiền	112	67.5	65.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	452	779	-41.9%
Hàng tồn kho	1,930	2,431	-20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	30.1	-25.4%
Tài sản dài hạn	1,366	1,403	-2.6%
Phải thu dài hạn	7.17	0	
Tài sản cố định	715	847	-15.5%
Bất động sản đầu tư	117	124	-5.4%
Tài sản dở dang	251	146	71.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.26	4.26	0.0%
Tài sản dài hạn khác	272	281	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,440	2,878	-15.2%
Nợ ngắn hạn	2,204	2,586	-14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,503	1,625	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	186	408	-54.5%
Nợ dài hạn	236	292	-19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	172	221	-22.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,442	1,832	-21.3%
Vốn chủ sở hữu	1,442	1,832	-21.3%
Vốn điều lệ	576	576	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,030	10,579	10,479	11,334	10,084
Giá vốn hàng bán	7,926	9,544	9,507	10,170	8,980
Lợi nhuận gộp	1,104	1,035	972	1,164	1,104
Doanh thu HĐTC	47.5	57.4	32.4	11.5	8.30
Chi phí TC	163	216	226	355	249
Chi phí lãi vay	79.4	109	104	117	111
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	200	252	226	237	214
Chi phí QLDN	170	137	144	128	136
LN thuần từ HĐKD	620	487	408	455	513
Lợi nhuận khác	7.41	14.3	14.7	26.9	16.3
LN trước thuế	627	501	423	482	529
Lợi nhuận sau thuế	494	393	336	384	420
LNST của CĐ cty mẹ	494	393	336	384	420

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-176	215	-604	1,231	1,153
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-252	-182	-80.0	-52.4	-135
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	342	-70.5	654	-1,176	-974
Tiền đầu kỳ	218	132	94.7	65.6	67.5
Lưu chuyển tiền thuần	-86.2	-37.6	-29.1	2.16	43.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0	0.00	-0.26	0.21
Tiền cuối kỳ	132	94.7	65.6	67.5	112